

VỀ ĐUNG

Tên và chữ ký Tổng Giám đốc

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Họ và tên: Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Giấy Việt Trì theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hà	Ủy viên
Ông Đặng Văn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Thị Minh Loan	Ủy viên
Ông Trần Quốc Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiện	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Thành	Trưởng Ban	
Ông Cao Thế Viêm	Thành viên	(Nghỉ hưu ngày 21/11/2016)
Ông Hoàng Văn Nam	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017



Phan Bá Triều
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1471-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

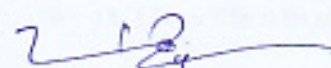
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		462.344.453.144	526.397.135.147
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.913.587.297	13.107.945.951
111 1. Tiền		17.913.587.297	13.107.945.951
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		198.620.463.358	186.000.900.841
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	198.594.125.662	186.942.265.460
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		970.334.550	288.398.340
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.782.180.492	1.948.664.473
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.726.177.346)	(3.178.427.432)
140 IV. Hàng tồn kho	7	245.810.402.489	327.012.418.975
141 1. Hàng tồn kho		245.810.402.489	327.012.418.975
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		-	275.869.380
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	275.869.380
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		176.248.218.624	216.982.252.479
220 II. Tài sản cố định		151.816.539.964	183.946.101.414
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	151.803.539.964	183.907.101.414
222 - Nguyên giá		677.896.855.614	664.157.485.580
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(526.093.315.650)	(480.250.384.166)
227 3. Tài sản cố định vô hình		13.000.000	39.000.000
228 - Nguyên giá		78.000.000	78.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(65.000.000)	(39.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	82.998.199
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	82.998.199
260 VI. Tài sản dài hạn khác		24.431.678.660	32.953.152.866
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	24.431.678.660	32.953.152.866
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		638.592.671.768	743.379.387.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		547.847.011.680	653.298.844.343
310 I. Nợ ngắn hạn		484.242.467.407	550.244.587.643
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	99.815.933.219	167.804.744.444
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.395.418	5.685.994.206
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.781.448.479	695.169.406
314 4. Phải trả người lao động		17.577.084.321	19.603.724.678
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.012.686.005	1.225.758.250
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	14	8.941.216.407	9.973.171.147
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	348.863.187.567	343.604.237.132
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.205.515.991	1.651.788.380
330 II. Nợ dài hạn		63.604.544.273	103.054.256.700
337 7. Phải trả dài hạn khác	14	16.177.760.023	24.266.640.029
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	47.426.784.250	78.787.616.671
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.745.660.088	90.080.543.283
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	90.745.660.088	90.080.543.283
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		73.450.000.000	73.450.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		73.450.000.000	73.450.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		5.054.165.672	3.767.901.493
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.241.494.416	12.862.641.790
421b LNST chưa phân phối năm nay		12.241.494.416	12.862.641.790
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		638.592.671.768	743.379.387.626



Phạm Đức Hòa
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng

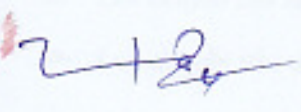


Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	908.638.391.962	975.674.539.613
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	2.237.750.406	2.680.086.649
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		906.400.641.556	972.994.452.964
11	4. Giá vốn hàng bán	18	823.917.494.877	883.285.091.492
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.483.146.679	89.709.361.472
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	115.376.055	135.630.278
22	7. Chi phí tài chính	20	33.348.029.384	31.693.703.207
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29.861.743.440	28.207.417.263
25	8. Chi phí bán hàng	21	17.861.005.485	22.317.680.723
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	16.570.302.545	19.395.354.758
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.819.185.320	16.438.253.062
31	11. Thu nhập khác	23	1.475.807.215	990.360.475
32	12. Chi phí khác	24	963.157.227	926.167.891
40	13. Lợi nhuận khác		512.649.988	64.192.584
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.331.835.308	16.502.445.646
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	3.090.340.892	3.639.803.856
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.241.494.416	12.862.641.790
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.667	1.751


Phạm Đức Hòa
Người lập biểu


Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.331.835.308	16.502.445.646
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		48.838.530.744	50.645.734.291
03	- Các khoản dự phòng		(452.250.086)	945.612.315
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(115.376.055)	(135.630.278)
06	- Chi phí lãi vay		29.861.743.440	28.207.417.263
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.464.483.351	96.165.579.237
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(11.891.443.051)	6.559.831.338
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		81.202.016.486	(82.809.274.850)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(71.988.374.200)	35.093.675.654
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		432.594.200	11.336.019.460
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.842.416.313)	(28.207.417.263)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.936.092.101)	(4.200.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.500.000	1.023.026.208
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(751.150.000)	(4.321.612.093)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57.701.118.372	30.639.827.691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.625.971.095)	(18.000.470.174)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.376.055	135.630.278
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.510.595.040)	(17.864.839.896)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		802.805.757.938	918.419.639.951
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(828.907.639.924)	(916.178.212.200)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.283.000.000)	(10.283.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.384.881.986)	(8.041.572.249)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.805.641.346	4.733.415.546
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.107.945.951	8.374.530.405
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	17.913.587.297	13.107.945.951

Phạm Đức Hòa
Người lập biểu

Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Giấy Việt Trì theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 73.450.000.000 đồng, tương đương với 7.345.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	21.254.097	91.733.144
Tiền gửi ngân hàng	17.892.333.200	13.016.212.807
	17.913.587.297	13.107.945.951

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giấy Vạn Điểm	-	11.883.349.680
- Công ty TNHH Giấy Minh Cường Phát	1.630.864.590	9.895.773.690
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	12.937.840.897
- Công ty TNHH Hoá chất Tân Phú Cường	13.371.379.020	26.806.593.247
- Công ty TNHH Thương mại Minh Thanh	7.488.771.845	10.882.876.377
- Công ty TNHH Việt Cường	1.637.989.250	13.299.802.366
- Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	9.577.716.382	6.569.774.634
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại PP	19.845.945.024	7.507.419.268
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Tâm	4.974.370.332	5.599.959.731
- Công ty TNHH TM và Sản xuất Bao bì Hân Việt Linh	2.299.182.345	5.523.050.754
- Công ty TNHH Thương mại Mạnh Hùng	15.097.709.057	5.089.061.700
- Công ty TNHH Tân Gia Bình	6.121.846.279	5.198.927.985
- Công ty TNHH Thương mại Nam Hải	4.575.994.363	2.542.351.249
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao Bì Việt Nam - Xi nghiệp Bao bì Hùng Vương	2.189.834.683	1.092.754.021
- Công ty Cổ phần Đầu tư HT VINA	2.676.002.912	884.877.994
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	4.472.912.730	1.495.962.710
- Công ty Cổ phần Tiên Thành	4.408.646.417	101.356.581
- Công ty Cổ phần In và Bao bì Goldsun	3.767.186.401	2.288.066.710

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Giấy Ngọc Phát	3.589.699.967	4.610.782.361
- Công ty TNHH Hoa Việt	4.149.800.446	3.894.186.450
- Công ty TNHH Một thành viên in tạp chí Cộng Sản	2.452.628.365	571.230.660
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Dịch vụ Đại Lợi	2.065.558.495	-
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	4.247.444.480	1.642.148.909
- Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	4.314.711.274	4.279.392.504
- Công ty Cổ phần Giấy Hải Dương	3.400.573.513	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Lâm Anh	4.463.857.628	1.065.045.444
- Công ty Cổ phần XNK Thành Đô	2.608.731.986	-
- Công ty TNHH An Thịnh	4.976.303.348	3.072.592.424
- Công ty TNHH Bao bì Việt Thắng	2.083.054.930	226.691.586
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tổng hợp Hưng Thành	2.780.804.281	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.901.904.110	37.980.395.528
	198.594.125.662	186.942.265.460
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	10.529.079.542	8.682.586.553

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	179.737.063	-	325.601.263	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu thuế TNCN	79.476.359	-	-	-
- Phải thu khác	22.967.070	-	123.063.210	-
	1.782.180.492	-	1.948.664.473	-

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì được Công ty sử dụng để ký quỹ vay vốn lưu động.

11125-
CÔNG TY
CƠ HỮU H
KẾ TOÁN
SC
TP. HÀ

6 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	11.422.701.209	12.937.840.897	12.937.840.897
- Công ty Cổ phần Bao bì Việt Hàn	195.075.190	-	245.075.190	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	-	-	373.931.863	-
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Đoàn Kết	-	-	83.262.765	-
- HTX In Minh Khai	1.884.579.239	-	1.884.579.239	-
- Công ty TNHH Chí Nam	140.688.231	-	140.688.231	-
- Các đối tượng khác	546.760.262	40.267.282	456.468.147	5.578.003
	14.189.804.131	11.462.968.491	16.121.846.332	12.943.418.900

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	179.858.851.153	-	250.488.381.868	-
- Công cụ, dụng cụ	16.514.329	-	23.721.172	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.425.036	-	310.117.766	-
- Thành phẩm	63.363.466.494	-	73.121.188.462	-
- Hàng gửi đi bán	2.462.145.477	-	3.069.009.707	-
	245.810.402.489	-	327.012.418.975	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	165.038.637	597.632.837
- Lãi vay phải trả Bộ Tài chính (*)	13.807.782.195	18.410.376.257
- Chênh lệch tỉ giá phải trả Bộ Tài chính (*)	10.458.857.828	13.945.143.772
	24.431.678.660	32.953.152.866

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 14

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TM Đại Phúc An	15.222.578.804	15.222.578.804	17.063.859.094	17.063.859.094
- Công ty TNHH Đức Trung	5.929.102.273	5.929.102.273	37.518.771.246	37.518.771.246
- Công ty TNHH Hoá Chất Tân Phú Cường	1.001.957.220	1.001.957.220	17.185.842.060	17.185.842.060
- Cty TNHH Thương Mại Minh Thanh	-	-	17.649.225.201	17.649.225.201
- Công ty TNHH Mai Anh	14.256.346.075	14.256.346.075	8.171.966.867	8.171.966.867
- DNTN Tân Duy Ngọc	9.700.121.107	9.700.121.107	8.852.827.607	8.852.827.607
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	6.734.717.200	6.734.717.200	7.683.254.550	7.683.254.550
- Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Kỹ thuật Thăng Long	-	-	6.530.154.735	6.530.154.735
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tổng hợp Hưng Thành	26.333.058.345	26.333.058.345	1.159.334.481	1.159.334.481
- Công ty TNHH Hải Tùng	5.703.363.125	5.703.363.125	5.699.526.525	5.699.526.525
- Phải trả các đối tượng khác	14.934.689.070	14.934.689.070	40.289.982.078	40.289.982.078
	99.815.933.219	99.815.933.219	167.804.744.444	167.804.744.444
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.187.595.159	2.187.595.159	733.415.939	733.415.939

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí tiền điện, nước sản xuất phải trả	926.478.128	1.040.347.350
- Chi phí môi trường phải trả	21.880.750	8.967.900
- Chi phí lãi vay	19.327.127	-
- Chi phí phải trả khác	45.000.000	176.443.000
	1.012.686.005	1.225.758.250

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	481.943.889	416.363.729
- Lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải trả Bộ Tài chính (*)	8.088.880.007	8.088.880.007
- Quỹ tự nguyện	225.674.104	241.339.104
- Trợ cấp thôi việc	-	1.114.886.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.718.407	111.701.607
	8.941.216.407	9.973.171.147
b) Dài hạn		
- Lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải trả Bộ Tài chính (*)	16.177.760.023	24.266.640.029
	16.177.760.023	24.266.640.029

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 9

Chi tiết lịch trả nợ lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải trả Bộ Tài chính tại thời điểm cuối năm như sau.

	Chênh lệch tỷ giá	Lãi vay	Cộng
Ngày 20/05/2018	1.743.142.972	2.301.297.034	4.044.440.006
Ngày 20/11/2018	1.743.142.972	2.301.297.034	4.044.440.006
Ngày 20/05/2019	1.743.142.972	2.301.297.034	4.044.440.006
Ngày 20/11/2019	1.743.142.972	2.301.297.033	4.044.440.005
	6.972.571.888	9.205.188.135	16.177.760.023

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	73.450.000.000	2.462.792.593	13.051.089.118	88.963.881.711
Lãi trong năm trước	-	-	12.862.641.790	12.862.641.790
Phân phối lợi nhuận	-	1.305.108.900	(13.051.089.118)	(11.745.980.218)
Số dư cuối năm trước	73.450.000.000	3.767.901.493	12.862.641.790	90.080.543.283
Lãi trong năm nay	-	-	12.241.494.416	12.241.494.416
Phân phối lợi nhuận	-	1.286.264.179	(12.862.641.790)	(11.576.377.611)
Số dư cuối năm nay	73.450.000.000	5.054.165.672	12.241.494.416	90.745.660.088

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 113/NQ-ĐHĐCĐTN-2016 ngày 24 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	12.862.641.790
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.286.264.179
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	883.377.611
Thưởng ban điều hành, cán bộ quản lý	410.000.000
Chi trả cổ tức (14% vốn điều lệ)	10.283.000.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 đồng)	
	12.862.641.790

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	21.300.500.000	29	21.300.500.000	29
Cổ đông khác	52.149.500.000	71	52.149.500.000	71
	73.450.000.000	100	73.450.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	73.450.000.000	73.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	73.450.000.000	73.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.283.000.000	10.283.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.345.000	7.345.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.345.000	7.345.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.345.000	7.345.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.345.000	7.345.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.345.000	7.345.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán vật tư	8.384.867.733	854.559.600
Doanh thu bán thành phẩm	900.253.524.229	974.819.980.013
	908.638.391.962	975.674.539.613
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	39.339.381.924	41.634.452.976

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	1.683.229.779	2.641.968.481
Giảm giá hàng bán	554.520.627	38.118.168
	2.237.750.406	2.680.086.649

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán vật tư	8.267.789.723	717.362.552
Giá vốn của thành phẩm đã bán	815.649.705.154	882.567.728.940
	823.917.494.877	883.285.091.492

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	115.376.055	135.630.278
	115.376.055	135.630.278

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	29.861.743.440	28.207.417.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.486.285.944	3.486.285.944
	33.348.029.384	31.693.703.207

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.745.049.122	2.724.107.109
Chi phí nhân công	1.352.052.905	1.459.537.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.706.339	994.428.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.854.197.119	17.139.607.529
	17.861.005.485	22.317.680.723

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	779.277.253	588.998.143
Chi phí nhân công	8.322.569.891	9.019.406.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.897.670	208.113.331
Chi phí dự phòng	(452.250.086)	945.612.315
Thuế, phí, và lệ phí	2.823.345.280	2.820.345.280
Chi phí khác bằng tiền	4.914.462.537	5.812.879.259
	16.570.302.545	19.395.354.758

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu tiền điện, nước	1.152.384.677	937.388.767
Tiền phạt thu được	1.347.500	22.000.000
Thu nhập khác	322.075.038	30.971.708
	1.475.807.215	990.360.475

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền bán điện, nước	757.500.706	763.992.067
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	33.419.150	12.117.336
Chi phí khác	172.237.371	150.058.488
	963.157.227	926.167.891

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.331.835.308	16.502.445.646
Các khoản điều chỉnh tăng	60.919.150	42.117.336
- Chi phí không hợp lệ	60.919.150	42.117.336
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.392.754.458	16.544.562.982
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.078.550.892	3.639.803.856
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	11.790.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	484.302.101	1.044.498.245
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.936.092.101)	(4.200.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	638.550.892	484.302.101

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.241.494.416	12.862.641.790
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.241.494.416	12.862.641.790
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.345.000	7.345.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.667	1.751

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	650.030.535.964	712.886.143.188
Chi phí nhân công	56.439.532.004	58.900.362.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.838.530.744	50.654.900.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.204.383.088	90.459.469.271
Chi phí khác bằng tiền	6.904.145.700	8.576.817.716
	<u>847.417.127.500</u>	<u>921.477.694.119</u>

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.913.587.297	-	13.107.945.951	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.376.306.154	(2.726.177.346)	188.890.929.933	(3.178.427.432)
Cộng	218.289.893.451	(2.726.177.346)	201.998.875.884	(3.178.427.432)
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			396.289.971.817	422.391.853.803
Phải trả người bán, phải trả khác			124.934.909.649	202.044.555.620
Chi phí phải trả			1.012.686.005	1.225.758.250
Cộng			522.237.567.471	625.662.167.673

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2016	
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.913.587.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.650.128.808
	<u><u>215.563.716.105</u></u>
Tại ngày 01/01/2016	
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.107.945.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.712.502.501
	<u><u>198.820.448.452</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Vay và nợ	348.863.187.567	47.426.784.250	396.289.971.817
Phải trả người bán, phải trả khác	108.757.149.626	16.177.760.023	124.934.909.649
Chi phí phải trả	1.012.686.005	-	1.012.686.005
	<u><u>458.633.023.198</u></u>	<u><u>63.604.544.273</u></u>	<u><u>522.237.567.471</u></u>
Tại ngày 01/01/2016			
Vay và nợ	343.604.237.132	78.787.616.671	422.391.853.803
Phải trả người bán, phải trả khác	177.777.915.591	24.266.640.029	202.044.555.620
Chi phí phải trả	1.225.758.250	-	1.225.758.250
	<u><u>522.607.910.973</u></u>	<u><u>103.054.256.700</u></u>	<u><u>625.662.167.673</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	802.805.757.938	918.419.639.951
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	828.907.639.924	916.178.212.200

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy các loại và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông chi phối		
- Doanh thu bán hàng		6.137.297.200	7.014.196.000
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Đà Nẵng	Chi nhánh của Cổ đông chi phối		
- Doanh thu bán hàng		3.682.720.400	4.545.568.330
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Cổ đông phân phối		
- Doanh thu bán hàng		29.519.364.324	30.074.688.646
- Nhập vật tư		1.648.095.560	-
- Chi phí bán hàng		1.673.398.088	733.415.939

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

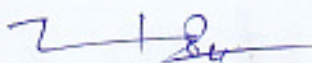
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông chi phối		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		587.685.230	947.056.600
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Đà Nẵng	Chi nhánh của cổ đông chi phối		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		363.677.930	432.339.380
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Chi nhánh của cổ đông chi phối		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		9.577.716.382	7.303.190.573
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		2.187.595.159	733.415.939

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thù lao của Ban Giám đốc và HĐQT	372.000.000	384.900.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

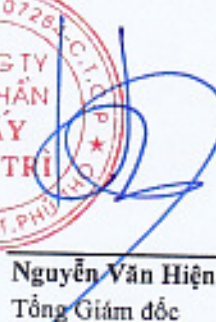


Phạm Đức Hòa
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	77.582.042.855	569.971.902.340	16.171.048.608	432.491.777	664.157.485.580
Số tăng trong năm	248.555.472	16.460.413.822	-	-	16.708.969.294
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	248.555.472	16.460.413.822	-	-	16.708.969.294
Số giảm trong năm	(2.781.333.000)	(188.266.260)	-	-	(2.969.599.260)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.781.333.000)	(188.266.260)	-	-	(2.969.599.260)
Số dư cuối năm	75.049.265.327	586.244.049.902	16.171.048.608	432.491.777	677.896.855.614
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.428.808.537	412.145.749.152	12.285.998.500	389.827.977	480.250.384.166
Số tăng trong năm	4.493.601.117	43.299.806.155	995.539.672	23.583.800	48.812.530.744
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.493.601.117	43.299.806.155	995.539.672	23.583.800	48.812.530.744
Số giảm trong năm	(2.781.333.000)	(188.266.260)	-	-	(2.969.599.260)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.781.333.000)	(188.266.260)	-	-	(2.969.599.260)
Số dư cuối năm	57.141.076.654	455.257.289.047	13.281.538.172	413.411.777	526.093.315.650
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	22.153.234.318	157.826.153.188	3.885.050.108	42.663.800	183.907.101.414
Tại ngày cuối năm	17.908.188.673	130.986.760.855	2.889.510.436	19.080.000	151.803.539.964

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.803.539.964 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 99.889.849.456 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 6.703.620.785 đồng

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (1)	306.525.523.132	306.525.523.132	793.194.243.364	791.270.113.744	308.449.652.752	308.449.652.752
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (2)	99.938.425.970	99.938.425.970	273.528.140.487	289.657.840.163	83.808.726.294	83.808.726.294
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	119.989.750.359	119.989.750.359	287.999.649.490	287.990.800.995	119.998.598.854	119.998.598.854
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì (4)	36.487.607.714	36.487.607.714	149.916.183.647	143.317.076.257	43.086.715.104	43.086.715.104
- Vay ngắn hạn Cán bộ CNV khác (5)	11.994.622.689	11.994.622.689	49.781.537.640	46.776.160.329	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	38.115.116.400	38.115.116.400	31.968.732.100	23.528.236.000	46.555.612.500	46.555.612.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (6)	37.078.714.000	37.078.714.000	40.413.534.815	37.078.714.000	40.413.534.815	40.413.534.815
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (9)	15.200.000.000	15.200.000.000	15.951.474.671	15.200.000.000	15.951.474.671	15.951.474.671
- Bộ Tài Chính (8)	-	-	2.583.346.144	-	2.583.346.144	2.583.346.144
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì (7)	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000
	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
	343.604.237.132	343.604.237.132	833.607.778.179	828.348.827.744	348.863.187.567	348.863.187.567

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (6)	33.551.474.671	33.551.474.671	-	15.200.000.000	18.351.474.671	18.351.474.671
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì (7)	5.200.000.000	5.200.000.000	-	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
- Bộ Tài Chính (8)	77.114.856.000	77.114.856.000	-	-	19.278.714.000	57.836.142.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (9)	-	-	-	9.611.514.574	558.812.180	9.052.702.394
	<u>115.866.330.671</u>	<u>115.866.330.671</u>	<u>9.611.514.574</u>	<u>37.637.526.180</u>	<u>87.840.319.065</u>	<u>87.840.319.065</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (37.078.714.000) (40.413.534.815) (37.078.714.000) (40.413.534.815) (40.413.534.815)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>78.787.616.671</u>	<u>78.787.616.671</u>	<u>47.426.784.250</u>	<u>47.426.784.250</u>
--------------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDH/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI ngày 09/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hùng Vương, hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Hạn mức cho vay bao gồm tất cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 15.43.007/2015-HĐTDH/NHCT242 - CTY GIAY VT ngày 22/04/2015 và các phụ lục HĐTD kèm theo ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại giấy. Lãi suất vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9,0%/năm và được điều chỉnh một lần. Thời hạn vay đến hết ngày 30/04/2017. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 26544.16.351.401686.TD ngày 21/06/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì, hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm Dự nợ của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 281.15.351.401686.TD ký ngày 08/06/2015 giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh các sản phẩm giấy. Lãi suất cho vay theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn vay đến hết ngày 20/06/2017. Tài sản đảm bảo khoản vay: 02 nôi hơi, dây chuyền Xeo giấy công suất 20.000 tấn/năm; 09 ô tô nhãn hiệu Deawoo; hệ thống điều khiển Automax và tối thiểu 55% giá trị hàng tồn kho tại mọi thời điểm.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1864490/HĐTD ngày 25/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng (Số tiền trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngân hàng của Bên vay tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngân hàng cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/1864490/HĐTD ngày 12/05/2015 sang). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn vay đến hết ngày 31/05/2017. Tài sản đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì

Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 16/DN-ĐB/PHH329 ngày 21/06/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm cả dư nợ cho vay, dư nợ bảo lãnh và số tiền đã mở L/C nhưng chưa nhận nợ bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì. Mục đích vay vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là số dư tiền gửi có kì hạn 12 tháng là 1,5 tỷ đồng của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(5) Vay ngắn hạn Cán bộ CNV khác

Hợp đồng vay giữa Công ty và các cá nhân là nhân viên trong Công ty. Mục đích vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay từ 01 - 12 tháng. Lãi suất vay từ 01/01/2016 đến 28/02/2016 là 7,0%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Vương

Hợp đồng tín dụng số 08.21.0003/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Vương (được sửa đổi bổ sung ngày 16/05/2012), giá trị khoản vay 66.751.474.671 đồng. Mục đích vay đầu tư dự án dây truyền sản xuất giấy bao gói công nghiệp 25.000 tấn. Lãi suất vay được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời hạn vay đến ngày 25/11/2017. Tài sản đảm bảo khoản vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 02.01.0001/HĐTC ngày 30/12/2012 và số 08210050 ký ngày 07/2012/2008 giữa Công ty và Ngân hàng Công thương Việt Nam Việt Trì, tổng giá trị tài sản thế chấp là 383,15 tỷ đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 15.43.017/2015-HĐTD/NHC7242-CTY CP GIAY VIET TRI ngày 21/07/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Vương, hạn mức tín dụng 8,8 tỷ đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư máy mài gỗ và nâng cấp cải tạo hệ thống chuẩn bị bột dây chuyền giấy bao bì công nghiệp. Lãi suất cho vay tại thời điểm kí hợp đồng là 9%/năm. Thời gian cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay bao gồm hệ thống máy mài gỗ. Hệ lọc cát 4 cấp, loại Cleanpac 700LDTM, một máy phân tách sơ sợi, một máy sàng khe, một máy sàng thô, lồng sàng cho sàng 12PS, lồng sàng cho sàng 30PS cùng toàn bộ các máy móc, thiết bị phụ trợ kèm theo hợp đồng thế chấp số 15.43.020/HĐTC ngày 13/07/2015.

(7) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì

Hợp đồng tín dụng số 14/DN-ĐB/ĐTTDA455 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì ngày 10/11/2014. Mục đích vay đầu tư 01 nồi hơi tăng sôi 24T/h số và 01 máy bơm gỗ. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ đầu tư.

10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(8) Bộ Tài Chính

Là khoản nợ Bộ Tài chính theo Hợp đồng vay vốn số 01/HD ngày 12/6/2004 với tổng số tiền vay là 310.457.004.817 VND. Thời hạn trả nợ trong vòng 15 năm từ năm 2005 đến 2019, trong đó có 2 năm ân hạn. Khoản nợ này được quy đổi ra VND từ khoản vay gốc nước ngoài với số tiền là 19.752.942,98 USD (khoản vay nước ngoài đã được Bộ Tài chính đứng ra trả nợ) theo tỷ giá ước tính 15.717 VND/USD.

(9) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 26551.16.351.401686.TD ngày 21/06/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì, hạn mức tín dụng 31,45 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 20/12/2016. Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng trong hạn mức cho vay không vượt quá 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ đầu tư.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Năm 2016		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	22.620.160.202	17.627.390.974	-	4.992.769.228
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	484.302.101	3.090.340.892	2.936.092.101	-	638.550.892
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	188.592.105	610.811.509	649.275.255	-	150.128.359
- Thuế Tài nguyên	-	-	76.372.200	76.372.200	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	22.275.200	2.820.345.280	2.842.620.480	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	695.169.406	29.221.030.083	24.134.751.010	-	5.781.448.479

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

